

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Cù Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238,108,736,648	221,282,609,559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	22,481,489,441	27,147,190,885
1. Tiền	111		17,299,307,540	22,075,798,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,182,181,901	5,071,392,778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	108,028,427,764	100,519,846,804
1. Phải thu của khách hàng	131		98,606,956,656	89,721,694,002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,838,175,661	2,740,386,328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		10,809,692,729	10,642,883,747
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,226,397,282)	(2,585,117,273)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	102,106,482,078	88,598,819,446
1. Hàng tồn kho	141		102,106,482,078	88,598,819,446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	05	5,492,337,365	5,016,752,424
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		468,245,952	158,618,556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,024,091,413	4,746,196,068
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	111,937,800
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,675,945,729	69,358,631,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
II. Tài sản cố định	220		38,601,619,914	43,845,517,717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	38,601,619,914	43,845,517,717
- Nguyên giá	222		268,757,306,287	268,852,306,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230,155,686,373)	(225,006,788,570)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	129,500,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	08	-	129,500,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		26,024,325,815	25,333,613,466
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	26,024,325,815	25,333,613,466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		302,784,682,377	290,641,240,742

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86,830,050,648	79,050,728,020
I. Nợ ngắn hạn	310		86,830,050,648	79,050,728,020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	29,351,288,589	31,921,402,053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4,766,597,212	5,536,689,454
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		880,975,600	937,675,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,051,896,196	1,416,006,977
5. Phải trả người lao động	315		7,710,854,423	11,839,101,606
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	122,448,420	540,913,175
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	1,062,979,612	237,447,967
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	32,656,845,604	24,141,566,184
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		8,226,164,992	2,479,925,004
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	215,954,631,729	211,590,512,722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	25,588,630,291	21,224,511,284
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		13,671,111,284	430,517,353
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		11,917,519,007	20,793,993,931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		302,784,682,377	290,641,240,742

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUYNH NGOC SON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		103,768,668,627	114,477,245,873	199,019,468,521	212,761,478,211
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			27,766,467,588	27,590,894,329	49,442,171,145	67,874,883,723
2. Các khoản giảm trừ	02		26,534,862	19,754,000	26,534,862	364,764,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	103,742,133,765	114,457,491,873	198,992,933,659	212,396,714,211
4. Giá vốn hàng bán	11	02	80,370,862,826	95,977,553,128	158,356,955,211	178,225,069,720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,371,270,939	18,479,938,745	40,635,978,448	34,171,644,491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	193,554,599	1,064,569,991	300,684,073	1,652,286,107
7. Chi phí tài chính	22	04	559,114,738	540,063,524	848,018,853	1,022,380,787
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		549,326,856	538,571,667	745,088,996	883,689,244
8. Chi phí bán hàng	24	05	8,710,333,270	9,599,826,541	15,979,786,318	16,625,095,237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	5,242,970,849	1,471,335,318	9,109,802,151	4,887,335,360
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		9,052,406,681	7,933,283,353	14,999,055,199	13,289,119,214
11. Thu nhập khác	31	07	89,366,404	10,795	89,371,436	22,361,594
12. Chi phí khác	32	08	29,388,028	37,479,961	136,480,314	59,013,831
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59,978,376	(37,469,166)	(47,108,878)	(36,652,237)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9,112,385,057	7,895,814,187	14,951,946,321	13,252,466,977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,841,397,386	1,501,804,366	3,034,427,314	2,634,407,154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,270,987,671	6,394,009,821	11,917,519,007	10,598,059,823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		588	517	963	856

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGOC SON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,951,946,321	13,252,466,977
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,613,897,803	7,345,900,819
- Các khoản dự phòng	03		1,641,280,009	(2,389,217,053)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(78,194,269)	(109,165,830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,777,643)	(22,109,480)
- Chi phí lãi vay	06		195,762,140	883,689,244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,295,914,361	18,961,564,677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,427,756,314)	(5,017,672,051)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,507,662,632)	(4,270,117,448)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,055,243,854)	(4,142,744,444)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,000,339,745)	264,197,838
- Tiền lãi vay đã trả	14		(698,217,969)	(925,952,455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,217,493,463)	(899,885,409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49,410,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,329,329,113)	(2,250,250,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,890,718,729)	1,719,140,708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(465,000,000)	(915,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92,880,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137,175,594	48,600,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(234,944,406)	(866,399,752)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		51,019,261,794	40,817,435,751
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,503,982,374)	(54,844,076,272)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,700,000)	(70,482,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,458,579,420	(14,097,123,021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,667,083,715)	(13,244,382,065)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		27,147,190,885	29,528,607,541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,382,271	82,083,972
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	22,481,489,441	16,366,309,448

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH



Ngày 10. Tháng 07. năm 2026

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 9 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Nhuận Đức-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động bình quân trong kỳ: 232 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2025 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2026 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt		154,754,679	97,899,251
- Tiền gửi ngân hàng		17,144,552,861	21,977,898,856
+ VNĐ		11,360,531,619	14,622,142,384
+ USD		5,784,021,242	7,355,756,472
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t		5,182,181,901	5,071,392,778
Cộng		22,481,489,441	27,147,190,885
2- Đầu tư ngắn hạn		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn		-	-
Cộng		-	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		98,606,956,656	89,721,694,002
- Trả trước cho người bán	(*)	2,838,175,661	2,740,386,328
- Các khoản phải thu khác	(1)	10,809,692,729	10,642,883,747
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2)	(4,226,397,282)	(2,585,117,273)
Cộng		108,028,427,764	100,519,846,804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Công ty TNHH Qui Home	600,000,000	-
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	-	333,629,400
- HL GROUP LTD	547,469,077	470,166,142
- Công Ty TNHH Cơ Khí Tiến Dũng	-	272,800,000
- QINGDAO XIANGJIE RUBBER MACHINERY CO., LT	338,046,504	
- J.F.D ENTERPRISE LTD	-	468,855,450
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	860,809,622	-
- YI TZUNG PRECISION MACHINERY CORP	229,879,920	-
- Các đơn vị khác	261,970,538	1,194,935,336
Cộng	2,838,175,661	2,740,386,328

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2026 là: **10.809.692.729đ**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	269.260.923đ
- Ký quỹ, ký cược	10.520.200.000đ
- Các khoản phải thu khác	20.231.806đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	1,722,240,597	91,681,175
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	114,020,060	162,368,098
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	2,390,136,625	2,331,068,000
Cộng	4,226,397,282	2,585,117,273

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	3,886,883,434
- Nguyên liệu, vật liệu	63,162,436,791	52,421,643,778
- Công cụ, dụng cụ	225,323,788	1,335,053,607
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	8,317,882,934	9,144,379,254
- Thành phẩm	20,846,360,760	13,056,461,278
- Hàng hoá	1,562,450,262	996,999,171
- Hàng gửi đi bán (4)	7,992,027,543	7,757,398,924
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102,106,482,078	88,598,819,446

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2026 là: **8.317.882.934đ**. Bao gồm:

- Băng tải	5.020.917.067đ
- Courroie	277.824.905đ
- Cao su kỹ thuật	3.019.140.962đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/06/2026 là: **7.992.027.543đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	7.942.607.750đ
- Các sản phẩm khác	49.419.793đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	468,245,952	158,618,556
- Thuế VAT được khấu trừ	5,024,091,413	4,746,196,068
- Tiền thuê đất năm 2025 được giảm	-	111,937,800
Cộng	5,492,337,365	5,016,752,424

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	215,145,265,658	15,503,670,847	348,933,565	268,852,306,287
- Tăng trong kỳ		370,000,000		-	370,000,000
- Giảm trong kỳ			465,000,000		465,000,000
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	215,515,265,658	15,038,670,847	348,933,565	268,757,306,287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26,667,472,601	185,250,919,802	12,775,738,804	312,657,363	225,006,788,570
- Khấu hao trong kỳ	685,651,794	4,577,277,815	338,900,172	12,068,022	5,613,897,803
- Thanh lý, nhượng bán			465,000,000		465,000,000
Số dư cuối quý này	27,353,124,395	189,828,197,617	12,649,638,976	324,725,385	230,155,686,373
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	11,186,963,616	29,894,345,856	2,727,932,043	36,276,202	43,845,517,717
- Tại ngày cuối quý này	10,501,311,822	25,687,068,041	2,389,031,871	24,208,180	38,601,619,914

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Sửa chữa, phục hồi máy luyện kín 75l		425,000,000	425,000,000	-
- Xin cấp giấy phép môi trường	129,500,000	55,500,000	185,000,000	-
Cộng	129,500,000	480,500,000	610,000,000	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

10- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	25,333,613,466	28,223,598,371
- Tăng trong năm	3,181,884,069	1,697,561,981
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,491,171,720	4,587,546,886
- Số dư cuối năm	26,024,325,815	25,333,613,466
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	29,351,288,589	31,066,356,441
- Các nhà cung cấp nước ngoài	-	855,045,612
Cộng	29,351,288,589	31,921,402,053
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	3,526,378,888	1,616,108,013
- Các khách hàng nước ngoài	1,240,218,324	3,920,581,441
Cộng	4,766,597,212	5,536,689,454
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,051,896,196	1,416,006,977
- Thuế TNDN	1,841,397,386	1,211,650,312
- Thuế thu nhập cá nhân	47,304,810	203,689,997
- Các loại thuế khác	163,194,000	666,668
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	2,051,896,196	1,416,006,977
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	122,448,420	75,577,393
- Phải trả khác	-	465,335,782
Cộng	122,448,420	540,913,175
15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	205,204,290	-
- Bảo hiểm xã hội	437,614,468	-
- Bảo hiểm y tế	77,226,083	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	34,322,703	-
- Các khoản phải trả khác	308,612,068	237,447,967
Cộng	1,062,979,612	237,447,967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	32,656,845,604	24,141,566,184
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	32,656,845,604	24,141,566,184

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	21,224,511,284	11,917,519,007	7,553,400,000	25,588,630,291
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	211,590,512,722	11,917,519,007	7,553,400,000	215,954,631,729

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	21,224,511,284
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	11,917,519,007
- Phân phối lợi nhuận	7,553,400,000
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	7,553,400,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	25,588,630,291

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
dịch vụ	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,393,549,764	6,742,859,895	3,829,824,910	7,680,050,945
- Bán sản phẩm cao su	100,936,121,832	106,526,218,004	192,231,183,378	202,200,446,979
- Cung cấp dịch vụ	1,438,997,031	1,208,167,974	2,958,460,233	2,880,980,287
- <i>Các khoản giảm trừ d/thu</i>	<i>26,534,862</i>	<i>19,754,000</i>	<i>26,534,862</i>	<i>364,764,000</i>
+ Hàng bán bị trả lại	26,534,862	19,754,000	26,534,862	364,764,000
- Doanh thu thuần	103,742,133,765	114,457,491,873	198,992,933,659	212,396,714,211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,035,507,500	5,843,100,264	2,625,509,592	6,582,968,532
- Bán sản phẩm cao su	79,273,181,244	90,075,452,864	155,256,271,537	171,395,133,188
- Bán sản phẩm dịch vụ	62,174,082	59,000,000	475,174,082	246,968,000
Cộng	80,370,862,826	95,977,553,128	158,356,955,211	178,225,069,720

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	83,649,405	8,203,830	116,716,345	22,109,480
- Lãi chênh lệch tỷ giá	109,905,194	1,056,366,161	183,967,728	1,630,176,627
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác				
Cộng	193,554,599	1,064,569,991	300,684,073	1,652,286,107

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	549,326,856	538,571,667	745,088,996	883,689,244
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,787,882	1,491,857	102,929,857	138,691,543
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	559,114,738	540,063,524	848,018,853	1,022,380,787

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,210,127,554	2,328,795,285	4,422,652,652	4,546,321,495
- Chi phí vật liệu bao bì	1,021,111,800	1,197,865,860	1,987,446,710	1,660,581,850
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	3,900,000	5,600,000	18,000,000	7,600,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	12,790,908	25,581,816	25,581,816
- Chi phí bảo hành	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,297,168,014	5,904,774,488	9,188,627,146	10,014,641,686
- Chi phí bằng tiền khác	165,234,994	150,000,000	337,477,994	367,000,000
- Chi phí chào hàng mẫu	-	-	-	3,368,390
Cộng	8,710,333,270	9,599,826,541	15,979,786,318	16,625,095,237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,231,429,768	2,318,553,292	4,579,791,368	4,669,830,753
- Chi phí vật liệu quản lý	842,273	178,555	1,364,003	843,406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	74,994,718	42,986,144	286,931,493	184,960,200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,726,155	73,920,579	147,646,734	147,841,158
- Thuế, phí và lệ phí	79,562,874	44,267,874	159,125,748	88,535,748
- Chi phí dự phòng	1,641,280,009	(2,389,217,053)	1,641,280,009	(2,389,217,053)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	815,583,618	754,504,436	1,799,351,744	1,392,964,909
- Chi phí bằng tiền khác	325,551,434	626,141,491	494,311,052	791,576,239
Cộng	5,242,970,849	1,471,335,318	9,109,802,151	4,887,335,360

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	86,000,000	-	86,000,000	-
- Thu nhập khác	3,366,404	10,795	3,371,436	22,361,594
Cộng	89,366,404	10,795	89,371,436	22,361,594

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	29,388,028	37,479,961	136,480,314	59,013,831
Cộng	29,388,028	37,479,961	136,480,314	59,013,831

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
<i>Nợ phải thu</i>		Năm nay	Năm trước
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	9,069,109,580	5,932,004,760
Cộng		9,069,109,580	5,932,004,760
<i>Nợ phải trả</i>			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Phải trả cổ tức	2,541,000,000	2,772,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,703,335,800	2,949,093,600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	15,851,105,550	18,324,220,951
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,650,223,800	7,254,789,600
Cộng		27,745,665,150	31,300,104,151
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
<i>Nợ phải thu</i>			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	4,837,337,280	1,871,633,360
Cộng		4,837,337,280	1,871,633,360
<i>Nợ phải trả</i>			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Phải trả cổ tức	2,541,000,000	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,703,335,800	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,650,223,800	-
Cộng		11,894,559,600	-

1. Thông tin về bộ phận.**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

DƯƠNG HOÀI TRINH

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...07...năm...2026

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BEN THANH RUBBER JSC
Lot B3-1, Tay Bac Industrial Park, Cu Chi,
HCM city

Financial Statements
For the second quarter ended 30/06/2026

**FINANCIAL STATEMENT FOR THE SECOND
QUARTER OF 2026**

July 10, 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit : VND

ASSET	Code	Note	End of the Quarter	Beginning of the Year
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		238,108,736,648	221,282,609,559
I. Cash and cash equivalents	110	01	22,481,489,441	27,147,190,885
1. Cash	111		17,299,307,540	22,075,798,107
2. Cash equivalents	112		5,182,181,901	5,071,392,778
II. Short-term financial investments	120	02	-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130	03	108,028,427,764	100,519,846,804
1. Short-term trade receivables	131		98,606,956,656	89,721,694,002
2. Short-term prepayments to suppliers	132		2,838,175,661	2,740,386,328
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivable according to the progress of construction co	134			
5. Other short-term receivables	135		10,809,692,729	10,642,883,747
6. Provision for short-term doubtful debts (*)	136		(4,226,397,282)	(2,585,117,273)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140	04	102,106,482,078	88,598,819,446
1. Inventories	141		102,106,482,078	88,598,819,446
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142			
V. Short-term biological assets	150			
VI. Other short-term assets	160	05	5,492,337,365	5,016,752,424
1. Short-term prepaid expenses	161		468,245,952	158,618,556
2. Deductible VAT	162		5,024,091,413	4,746,196,068
3. Taxes and other receivables from State budget	163		-	111,937,800
4. Repurchase Transactions of Government Bonds	164			
5. Other current assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		64,675,945,729	69,358,631,183
I. Long-term receivables	210		50,000,000	50,000,000
6. Other long-term receivables	216		50,000,000	50,000,000
II. Fixed assets	220		38,601,619,914	43,845,517,717
1. Tangible fixed assets	221	06	38,601,619,914	43,845,517,717
- Cost	222		268,757,306,287	268,852,306,287
- Accumulated depreciation (*)	223		(230,155,686,373)	(225,006,788,570)
2. Intangible fixed assets	227	07	-	-
- Cost	228		-	-
- Accumulated depreciation (*)	229		-	-
III. Long-term biological assets	230			
IV. Investment property	240			
V. Long-term assets in progress	250		-	129,500,000
1. Long-term work in process	251			
2. Construction in progress	252	08	-	129,500,000
VI. Long-term financial investments	260		-	-
1. Investment in subsidiaries	261			
2. Investments in Joint-ventures, associates	262			
3. Investments in equity of other entities	263	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investm	264		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
5. Held-to-maturity investments	265		-	-
VII. Other long-term assets	270		26,024,325,815	25,333,613,466
1. Long-term prepaid expenses	271	10	26,024,325,815	25,333,613,466
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		302,784,682,377	290,641,240,742

ASSET	Code	Note	End of the Quarter	Beginning of the Year
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	300		86,830,050,648	79,050,728,020
I. Current liabilities	310		86,830,050,648	79,050,728,020
1. Short-term trade payables	311	11	29,351,288,589	31,921,402,053
2. Short-term prepayments from customers	312	12	4,766,597,212	5,536,689,454
3. Payable to dividends, profit	313		880,975,600	937,675,600
4. Taxes and other obligations to the State budget	314	13	2,051,896,196	1,416,006,977
5. Payables to employees	315		7,710,854,423	11,839,101,606
6. Short-term accrued expenses	316	14	122,448,420	540,913,175
7. Short-term inter-company payables	317			
8. Payable according to the progress of construction contr	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320	15	1,062,979,612	237,447,967
11. Short-term borrowings and finance leases liabilities	321	16	32,656,845,604	24,141,566,184
12. Provisions for short-term payables	322		-	-
13. Bonus and welfare funds	323		8,226,164,992	2,479,925,004
II. Non- current liabilities	330		-	-
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term Taxes and other obligations to the State bud	333			
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Intercompany payables related to business capital	335			
6. Long-term intercompany payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338			
9. Long-term loans and finance lease liabilities	339		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342			
13. Long-term provisions	343			
14. Science and technology development fund	344			
D. OWNER'S EQUITY	400	17	215,954,631,729	211,590,512,722
1. Owner's equity	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premium	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Convertible bond option	413			
4. Other capital of owners	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418		40,276,012,238	40,276,012,238
9. Other funds belonging to owners' equity	419			
10. Retained earnings after tax	420	19	25,588,630,291	21,224,511,284
- Retained earnings accumulated till the end of the previous period	420a		13,671,111,284	430,517,353
- Retained earnings of the current period	420b		11,917,519,007	20,793,993,931
TOTAL OWNER'S EQUITY & LIABILITIES(440=300+400)	440		302,784,682,377	290,641,240,742

Preparer
(Signature, full name)


HUYNH NGOC SON

Chief Accountant
(Signature, full name)


DUONG HOAI TRINH

Ho Chi Minh City, July 10, 2026
General Director
(Signature, full name)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÊN THÀNH
TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Trần NghiêM Vũ

STATEMENT OF INCOME

For the accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

Unit : VND

ITEMS	Code	Note	Quarter II		Accumulated from the beginning of	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenues from sales of goods and rendering of services	01		103,768,668,627	114,477,245,873	199,019,468,521	212,761,478,211
- Of which: Revenue from export			27,766,467,588	27,590,894,329	49,442,171,145	67,874,883,723
2. Revenue deductions	02		26,534,862	19,754,000	26,534,862	364,764,000
3. Net revenues from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 03)	10	01	103,742,133,765	114,457,491,873	198,992,933,659	212,396,714,211
4. Cost of goods sold	11	02	80,370,862,826	95,977,553,128	158,356,955,211	178,225,069,720
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		23,371,270,939	18,479,938,745	40,635,978,448	34,171,644,491
6. Financial income	21	03	193,554,599	1,064,569,991	300,684,073	1,652,286,107
7. Financial expense	22	04	559,114,738	540,063,524	848,018,853	1,022,380,787
- In which: Interest expense	23		549,326,856	538,571,667	745,088,996	883,689,244
8. Selling expense	24	05	8,710,333,270	9,599,826,541	15,979,786,318	16,625,095,237
9. General and administrative expense	25	06	5,242,970,849	1,471,335,318	9,109,802,151	4,887,335,360
10. Net profit from operating [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		9,052,406,681	7,933,283,353	14,999,055,199	13,289,119,214
11. Other income	31	07	89,366,404	10,795	89,371,436	22,361,594
12. Other expense	32	08	29,388,028	37,479,961	136,480,314	59,013,831
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		59,978,376	(37,469,166)	(47,108,878)	(36,652,237)
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		9,112,385,057	7,895,814,187	14,951,946,321	13,252,466,977
15. Current corporate income tax expense	51		1,841,397,386	1,501,804,366	3,034,427,314	2,654,407,154
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,270,987,671	6,394,009,821	11,917,519,007	10,598,059,823
18. Basic earnings per share	70		588	517	963	856

Ho Chi Minh City, July 10, 2026

Preparer
(Signature, full name)

Chief Accountant
(Signature, full name)

General Director
(Signature, full name)



HUYNH NGOC SON



DUONG HOAI TRINH




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

Unit : VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
			Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		14,951,946,321	13,252,466,977
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and amortization investment properties	02		5,613,897,803	7,345,900,819
- Provisions	03		1,641,280,009	(2,389,217,053)
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items	04		(78,194,269)	(109,165,830)
- Gains / losses from investment	05		(28,777,643)	(22,109,480)
- Interest expenses	06		195,762,140	883,689,244
3. Operating profit before changes of working capital	08		22,295,914,361	18,961,564,677
- Increase or decrease in receivables	09		(9,427,756,314)	(5,017,672,051)
- Increase or decrease in inventories	10		(13,507,662,632)	(4,270,117,448)
- Increase or decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		(7,055,243,854)	(4,142,744,444)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12		(1,000,339,745)	264,197,838
- Interests paid	14		(698,217,969)	(925,952,455)
- Corporate income tax paid	15		(1,217,493,463)	(899,885,409)
- Other cash inflows	16		49,410,000	-
- Other cash outflows	17		(2,329,329,113)	(2,250,250,000)
Net cash flows from operating activities	20		(12,890,718,729)	1,719,140,708
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	8	(465,000,000)	(915,000,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		92,880,000	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5. Interest earned, dividends and profits received	27		137,175,594	48,600,248
Net cash flow from investing activities	30		(234,944,406)	(866,399,752)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		51,019,261,794	40,817,435,751
2. Repayment of principal	34		(42,503,982,374)	(54,844,076,272)
3. Dividends or profits paid to owners	36		(56,700,000)	(70,482,500)
Net cash flows from financing activities	40		8,458,579,420	(14,097,123,021)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,667,083,715)	(13,244,382,065)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		27,147,190,885	29,528,607,541
Effect of exchange rate fluctuations	61		1,382,271	82,083,972
Cash and cash equivalents at the end of the year (50 + 60 + 61)	70	31	22,481,489,441	16,366,309,448

Preparer
(Signature, full name)



HUYNH NGOC SON

Chief Accountant
(Signature, full name)



DUONG HOAI TRINH



Ho Chi Minh City, July 10, 2026

General Director
(Signature, full name)



Nguyễn Trần NghiêM Vũ

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

This explanatory statement is an integral part of and is to be read in conjunction with the Q2 2026 Financial Report of Ben Thanh Rubber Joint Stock Company.

I. Characteristics of the business's operations.

1. Forms of capital ownership.

Ben Thanh Rubber Joint Stock Company ("the Company") is a state-owned enterprise that was equitized under Decision No. 4800/QD-UBND dated 26 October 2006, issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City.

The Company was officially renamed as Ben Thanh Rubber Joint Stock Company under the Certificate of Business Registration No. 4103006483 issued for the first time on 20 April 2007 and amended for the 9th time under Certificate No. 0301152095 on 15 September 2025 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's charter capital is 123,749,970,000 VND, with fully contributed charter capital of 123,749,970,000 VND; equivalent to 12,374,997 shares with the par value of 10,000 VND per share.

2. Business sector:

Production, services, commerce, and construction

3. Business lines: The Company's primary business activities

Production and trading of conveyor belts, belts, and other rubber products.

Trading of raw materials, supplies, and equipment serving the industrial sector.

4. Transaction name, headquarters:

The Company's international transaction name is: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company.
Abbreviated name: Berub Jsc.

The head office is located at Lot B3-1, Northwest Industrial Park - Cu Chi, Giap Hai Street (D3), Nhuan Duc Commune, Ho Chi Minh City.

5. Total number of employees:

Average number of employees during the period: 232 people.

II. Accounting year and accounting currency

1. Annual Accounting year commences from 01 January and ends as at 31 December.

2. Currency unit used in accounting: Presented in Vietnamese Dong (VND)

III. Applicable accounting policies:

1. Accounting system applied: In accordance with the Vietnamese Accounting System issued under Decision No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by the Ministry of Finance

2. Accounting system applied: Vouchers for book entry

3. Language used in accounting records: Vietnamese

IV. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System.

The Company ensures full compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System currently in effect in the preparation of the financial statements

V. Accounting policies:

1. Principles for determining cash and cash equivalents:

- Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with a recovery or maturity period not exceeding 03 months, which are readily convertible into a known amount of cash and are subject to insignificant risk of changes in value from the date of purchase of such investments to the reporting date.

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026*

- Principles and methods for converting other currencies into Vietnamese Dong at the exchange rate at the time of the transaction. Exchange rate differences arising from the conversion are transferred to profit or loss in the period.
- Exchange rate differences due to the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period are handled in accordance with the guidance in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance.

2. Principles for recognizing inventories:

- Principles for inventory valuation: At historical cost.
- Method for determining the value of ending inventory: specific identification method, weighted average method.
- Method of inventory accounting: Perpetual inventory system.
- Provision for inventory devaluation: Positive difference (+) between historical cost and net realizable value.

3. Principles for recognizing trade receivables and other receivables:

- Recognition principles: Based on invoices and documents.
- Provision for doubtful debts: In accordance with the regulations of the current corporate financial regime.

4. Short-term prepaid expenses:

Prepaid expenses for tools and instruments are allocated to expenses using the straight-line method, with the allocation period based on the estimated useful life of each type of tool and instrument..

5. Recognition and depreciation of Fixed Assets:

- Recognition principle: At historical cost, accumulated depreciation, and net book value of Fixed Assets. Historical cost includes: Purchase price and costs incurred to bring the asset to a state ready for use. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of Fixed Assets if these costs certainly increase future economic benefits from the use of those assets. Costs that do not meet the criteria are recorded as expenses in the period.
- Differences arising from the sale or disposal of Fixed Assets are recorded as revenue or expenses in the period.
- Principles and methods of depreciation: Depreciation is calculated using the straight-line method, and depreciation rates are applied in accordance with Decision No. 45/2013/QĐ-BTC issued on 25/04/2013 by the Minister of Finance. Fixed assets and depreciation rates are as follows

Asset classes	Depreciation period applied for 2025 (years)	Depreciation period applied for 2026 (years)
Buildings and structures	15 – 30	15 – 30
Machinery, equipment	12	12
Office equipment	5 – 8	5 – 8
Vehicles, transportation equipment	10 – 12	10 – 12
Intangible fixed assets	10	10

6. Financial investments:

Principles for recording investments in subsidiaries and associates: In accordance with Accounting Standard No. 08 (Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30/12/2003)

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT

(CONTINUED)

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

7. Accounting for joint venture operations:

The principles for accounting joint venture operations are based on the following forms: Jointly controlled operations and jointly controlled assets.

8. Recognition of trade payables and other payables:

Trade payables and other payables are recognized based on invoices and supporting documents.

9. Recognition of accrued expenses, provisions for major repairs, product warranty costs, and unemployment funds.

- Product warranty provision is established in compliance with Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28/06/2013

10. Recognition of long-term prepaid expenses.

- Tools, equipment, and repair costs for assets are allocated to expenses in the period using the straight-line method, with an allocation period not exceeding 4 years.
- Prepaid land rent for the land the Company is currently using is allocated according to the lease term stipulated in the contract.

11. Principles for recording owner's equity:

- Owner's contributed capital is recorded based on the actual capital contributed by the owner.
- Share premium is recorded based on the difference, whether higher or lower, between the actual issuance price and the par value of the shares at the time of issuance.
- Owner's equity is recorded based on the residual value between the fair value of assets that the enterprise receives from organizations or individuals as gifts or donations, after deducting (-) related taxes payable (if any) associated with these donated assets.

12. Principles for revenue recognition:

Principles for recognizing revenue from sales, revenue from service provision, and financial income:

In compliance with Accounting Standard No. 14

13. Principles for expense recognition.

Expenses are recognized based on actual occurrence on the principle of matching with revenue in the period.

14. Segment reporting under Accounting Standard No. 28: Not presented due to the following reasons:

- Segment reporting by geographical area: The Company operates production and business activities within the same geographical area and within the same economic environment (Ho Chi Minh City).
- Segment reporting by business sector: The Company's main activity is the production and trading of rubber products. The Company does not have business activities or services with risks and economic benefits significantly different from the Company's main activities

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026***VI. Additional information for items presented in the Balance Sheet:**

1- Cash and cash equivalents	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Cash	154,754,679	97,899,251
- Demand deposits	17,144,552,861	21,977,898,856
+ VND	11,360,531,619	14,622,142,384
+ USD	5,784,021,242	7,355,756,472
- Cash equivalents (Time deposits not exceeding 3 months)	5,182,181,901	5,071,392,778
Total	22,481,489,441	27,147,190,885
2- Short-term financial investments	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Term deposits at banks	-	-
Total	-	-
3- Short-term receivables	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Short-term trade receivables	98,606,956,656	89,721,694,002
- Short-term prepayments to suppliers (*)	2,838,175,661	2,740,386,328
- Other short-term receivables (1)	10,809,692,729	10,642,883,747
- Provision for short-term doubtful debts (2)	(4,226,397,282)	(2,585,117,273)
Total	108,028,427,764	100,519,846,804
(*)- Prepayments to suppliers	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Công ty TNHH Qui Home	600,000,000	-
- Thanh Tam Mechanical Company Limited	-	333,629,400
- HL GROUP LTD	547,469,077	470,166,142
- TIEN DUNG MECHANICAL COMPANY LIMITED	-	272,800,000
- QINGDAO XIANGJIE RUBBER MACHINERY CO., LT	338,046,504	-
- J.F.D ENTERPRISE LTD	-	468,855,450
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	860,809,622	-
- YI TZUNG PRECISION MACHINERY CORP	229,879,920	-
- Others	261,970,538	1,194,935,336
Total	2,838,175,661	2,740,386,328

(1) The balance of other receivables as of 30/06/2026 is: **10.809.692.729 VND**. Including:

- Advances receivable	269.260.923 VND
- Deposits and collateral	10.520.200.000 VND

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026*

- Other receivables	20.231.806 VND
---------------------	----------------

(2)- Provision for short-term doubtful debts	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Provision for debts under 1 year	-	-
- Provision for debts from 1 year to under 2 years	1,722,240,597	91,681,175
- Provision for debts from 2 years to under 3 years	114,020,060	162,368,098
- Provision for debts over 3 years	2,390,136,625	2,331,068,000
Total	4,226,397,282	2,585,117,273

4- Inventories	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Goods in transit	-	3,886,883,434
- Raw materials	63,162,436,791	52,421,643,778
- Tools, supplies	225,323,788	1,335,053,607
- Work in process (3)	8,317,882,934	9,144,379,254
- Finished goods	20,846,360,760	13,056,461,278
- Goods	1,562,450,262	996,999,171
- Consignments (4)	7,992,027,543	7,757,398,924
Total	102,106,482,078	88,598,819,446

(3) The balance of work-in-progress as of 30/06/2026 is: **8.317.882.934 VND**. Including:

- Conveyor belt	5.020.917.067 VND
- Courroie	277.824.905 VND
- Technical rubber	3.019.140.962 VND

(4) The balance of goods on consignment as of 30/06/2026 is: **7.992.027.543 VND**. Including:

- Conveyor belt products	7.942.607.750 VND
- Other products	49.419.793 VND

5- Other short-term assets	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Short-term prepaid expenses	468,245,952	158,618,556
- Deductible VAT	5,024,091,413	4,746,196,068
- Land lease expenses for 2025 were reduced.	-	111,937,800
Total	5,492,337,365	5,016,752,424

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026***6- Increase or decrease in Tangible fixed**

Category	Buildings	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Total
Original cost					
Beginning balance	37,854,436,217	215,145,265,658	15,503,670,847	348,933,565	268,852,306,287
- Increase during the period		370,000,000		-	370,000,000
- Decrease during the period			465,000,000		465,000,000
Ending balance of the quarter	37,854,436,217	215,515,265,658	15,038,670,847	348,933,565	268,757,306,287
Accumulated depreciation					
Beginning balance	26,667,472,601	185,250,919,802	12,775,738,804	312,657,363	225,006,788,570
- Depreciation for the period	685,651,794	4,577,277,815	338,900,172	12,068,022	5,613,897,803
- Liquidation, disposal			465,000,000		465,000,000
Ending balance of the quarter	27,353,124,395	189,828,197,617	12,649,638,976	324,725,385	230,155,686,373
Net carrying amount					
- Beginning balance	11,186,963,616	29,894,345,856	2,727,932,043	36,276,202	43,845,517,717
- Ending balance	10,501,311,822	25,687,068,041	2,389,031,871	24,208,180	38,601,619,914

7- Increase or decrease in intangible fixed assets: None

8- Construction in progress	Beginning balance of the year	Investments during the year	Transfers during the year	Ending balance this quarter
- Repair and restoration of the 75L internal mixer		425,000,000	425,000,000	-
- Application for Environmental Permit	129,500,000	55,500,000	185,000,000	-
Total	129,500,000	480,500,000	610,000,000	-

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026*

9- Investments in equity of other entities	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Vrg Sa Do Rubber Thread Joint Stock Company	6,000,000,000	6,000,000,000
Total	6,000,000,000	6,000,000,000
10- Long-term prepaid expenses	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Beginning balance	25,333,613,466	28,223,598,371
- Increase during the year	3,181,884,069	1,697,561,981
- Decrease (transferred to operating expenses)	2,491,171,720	4,587,546,886
- Ending balance	26,024,325,815	25,333,613,466
11- Short-term trade payables	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Domestic suppliers	29,351,288,589	31,066,356,441
- Foreign suppliers	-	855,045,612
Total	29,351,288,589	31,921,402,053
12- Short-term prepayments from customers	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
- Domestic customers	3,526,378,888	1,616,108,013
- Foreign customers	1,240,218,324	3,920,581,441
Total	4,766,597,212	5,536,689,454
13- Taxes and other obligations to the State budget	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
13.1. Taxes payable to the state budget	2,051,896,196	1,416,006,977
- Corporate income tax	1,841,397,386	1,211,650,312
- Personal income tax	47,304,810	203,689,997
- Others	163,194,000	666,668
13.2. Others	-	-
Total	2,051,896,196	1,416,006,977

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026*

14- Short-term accrued expenses	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year		
- Accured interest expenses	122,448,420	75,577,393		
- Others	-	465,335,782		
Total	122,448,420	540,913,175		
15- Other short-term payables	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year		
- Trade union fee	205,204,290	-		
- Social insurance	437,614,468	-		
- Health insurance	77,226,083	-		
- Unemployment insurance	34,322,703	-		
- Others	308,612,068	237,447,967		
Total	1,062,979,612	237,447,967		
16- Short-term borrowings and finance leases liabilities	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year		
- Short-term borrowings (raw material imports)	32,656,845,604	24,141,566,184		
- Current portion of long-term borrowings (equipment investment)	-	-		
Total	32,656,845,604	24,141,566,184		
17- Owner's equity	Beginning balance of the year	Increase in the year	Decrease in the year	Ending balance this quarter
- Contributed capital	123,749,970,000			123,749,970,000
- Share premium	26,340,019,200			26,340,019,200
- Retained earnings	21,224,511,284	11,917,519,007	7,553,400,000	25,588,630,291
- Development and investment funds	40,276,012,238			40,276,012,238
Total	211,590,512,722	11,917,519,007	7,553,400,000	215,954,631,729

BEN THANH RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Lot B3-1, Northwestern Cu Chi Industrial Park, Cu Chi, Ho Chi Minh City

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT

(CONTINUED)

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

18- Capital	Ending balance this quarter	Rate %	Beginning balance of the year	Rate %
SAIGON INDUSTRY CORPORATION	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
VIET NAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Others	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Total	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Retained earnings

- Undistributed earnings by the end of prior period	21,224,511,284
- Undistributed earnings of current period	11,917,519,007
- Profit distribution	7,553,400,000
+ <i>Reward and welfare fund</i>	7,553,400,000
Undistributed retained earnings at the end of the quarter	25,588,630,291

VII. Additional information for items presented in the Income Statement:

1-Revenues from sales of goods and rendering of services	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Sales of goods	1,393,549,764	6,742,859,895	3,829,824,910	7,680,050,945
- Sales of rubber products	100,936,121,832	106,526,218,004	192,231,183,378	202,200,446,979
- Rendering of services	1,438,997,031	1,208,167,974	2,958,460,233	2,880,980,287
- <i>Revenue deductions</i>	<i>26,534,862</i>	<i>19,754,000</i>	<i>26,534,862</i>	<i>364,764,000</i>
+ Returned goods	26,534,862	19,754,000	26,534,862	364,764,000
- Net revenues	103,742,133,765	114,457,491,873	198,992,933,659	212,396,714,211

2-Cost of goods sold	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Sales of goods	1,035,507,500	5,843,100,264	2,625,509,592	6,582,968,532
- Sales of rubber products	79,273,181,244	90,075,452,864	155,256,271,537	171,395,133,188
- Rendering of services	62,174,082	59,000,000	475,174,082	246,968,000
Total	80,370,862,826	95,977,553,128	158,356,955,211	178,225,069,720

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026*

3-Financial income	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Interest income from deposits	83,649,405	8,203,830	116,716,345	22,109,480
- Foreign exchange gains	109,905,194	1,056,366,161	183,967,728	1,630,176,627
- Other financial income				
Total	193,554,599	1,064,569,991	300,684,073	1,652,286,107

4-Financial expenses	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Interest expense	549,326,856	538,571,667	745,088,996	883,689,244
- Foreign exchange losses	9,787,882	1,491,857	102,929,857	138,691,543
- Other expense	-	-	-	-
Total	559,114,738	540,063,524	848,018,853	1,022,380,787

5-Selling expenses	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Labour expenses	2,210,127,554	2,328,795,285	4,422,652,652	4,546,321,495
- Packaging material	1,021,111,800	1,197,865,860	1,987,446,710	1,660,581,850
- Tools and supplies	3,900,000	5,600,000	18,000,000	7,600,000
- Depreciation expenses for fixed assets	12,790,908	12,790,908	25,581,816	25,581,816
- Warranty expenses	-	-	-	-
- Expenses of outsourcing	5,297,168,014	5,904,774,488	9,188,627,146	10,014,641,686
- Other cash expenses	165,234,994	150,000,000	337,477,994	367,000,000
- Sample offering	-	-	-	3,368,390
Total	8,710,333,270	9,599,826,541	15,979,786,318	16,625,095,237

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT**(CONTINUED)***Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026*

6-General and administrative expense	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Labour expenses	2,231,429,768	2,318,553,292	4,579,791,368	4,669,830,753
- Materials expenses	842,273	178,555	1,364,003	843,406
- Office supplies expenses	74,994,718	42,986,144	286,931,493	184,960,200
- Depreciation expenses for fixed assets	73,726,155	73,920,579	147,646,734	147,841,158
- Tax, Charge, Fee	79,562,874	44,267,874	159,125,748	88,535,748
- Provision expenses	1,641,280,009	(2,389,217,053)	1,641,280,009	(2,389,217,053)
- Expenses of outsourcing services	815,583,618	754,504,436	1,799,351,744	1,392,964,909
- Other expenses in cash	325,551,434	626,141,491	494,311,052	791,576,239
Total	5,242,970,849	1,471,335,318	9,109,802,151	4,887,335,360

7-Other income	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Sale of scrap	86,000,000	-	86,000,000	-
- Other incomes	3,366,404	10,795	3,371,436	22,361,594
Total	89,366,404	10,795	89,371,436	22,361,594

8-Other expenses	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
	2026	2025	2026	2025
- Others	29,388,028	37,479,961	136,480,314	59,013,831
Total	29,388,028	37,479,961	136,480,314	59,013,831

VII. Other information:**1. Comparative information**

The opening figures on the balance sheet of the Financial Statements for the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026 were taken from the 2025 Financial Statements audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

2. Related party transactions

Transactions with related parties: Including the following Companies

Related party	Relationship
VICEM Ha Tien Cement JSC	Shareholder owning 18.67% of charter capital
Saigon Industry Corporation	Shareholder owning 19.86% of charter capital
Vietnam Rubber Group JSC	Shareholder owning 48.85% of charter capital
Total	87,38% of charter capital

BEN THANH RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Lot B3-1, Northwestern Cu Chi Industrial Park, Cu Chi, Ho Chi Minh City

EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT

(CONTINUED)

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

Transactions arising during the period between the Company and related parties are as follows

Receivables and Payables Arising	Details	Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter	
<i>Receivables</i>		2026	2025
-VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company	Purchase	9,069,109,580	5,932,004,760
Total		9,069,109,580	5,932,004,760
<i>Payables</i>			
- VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company	Dividends payable	2,541,000,000	2,772,000,000
- SAIGON INDUSTRY CORPORATION	Dividends payable	2,703,335,800	2,949,093,600
- VIET NAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY	Purchase of rubber	15,851,105,550	18,324,220,951
- VIET NAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY	Dividends payable	6,650,223,800	7,254,789,600
Total		27,745,665,150	31,300,104,151
Receivables and Payables	Details	Ending balance this quarter	Beginning balance of the year
<i>Receivables</i>			
- VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company	Purchases	4,837,337,280	1,871,633,360
Total		4,837,337,280	1,871,633,360
<i>Liabilities</i>			
- VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company	Dividends payable	2,541,000,000	
- SAIGON INDUSTRY CORPORATION	Dividends payable	2,703,335,800	-
- VIET NAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY	Dividends payable	6,650,223,800	-
Total		11,894,559,600	-

BEN THANH RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Lot B3-1, Northwestern Cu Chi Industrial Park, Cu Chi, Ho Chi Minh City

**EXPLANATORY NOTES TO THE SEMI-ANNUAL FINANCIAL REPORT
(CONTINUED)**

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

1. Information on segments.

Business lines: *The Company has the following main business lines*

- Product manufacturing sector
- Trading sector
- Service provision sector

Geographical area

The Company's operations are distributed mainly in the domestic and export markets

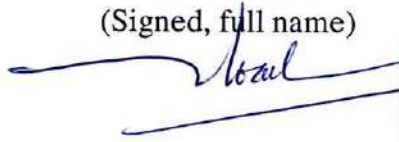
1. Other information.

Preparer
(Signed, full name)



HUYNH NGOC SON

Chief Accountant
(Signed, full name)



DUONG HOAI TRINH

Ho Chi Minh City, July 10, 2026

General Director

(Signed, full name)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ